

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ LONG XUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên về việc ủy quyền cho Phòng Tài nguyên và Môi Trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Long Xuyên số 28/CV-2023 ngày 13 tháng 4 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Tổ trưởng tổ kiểm tra cấp giấy phép môi trường tại Quyết định số 18/QĐ-PTNMT ngày 05/4/2023 của phòng Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Long Xuyên, địa chỉ trụ sở chính tại 17il Lý Thái Tổ - Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên, An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường tại địa điểm kinh doanh Phòng khám chuyên khoa da liễu Ngọc Châu, địa chỉ dự án số 48, đường Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên, An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Phòng khám chuyên khoa da liễu Ngọc Châu.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 48, đường Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên.



Chữ ký

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh: số 00001, đăng ký lần đầu ngày 14/03/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/02/2023 do phòng đăng ký kinh doanh của sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1601497363

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: phòng khám chuyên khoa da liễu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích dự án 360,2m² (tại thửa số 322, tờ bản đồ số 23, diện tích 129,5m²; tại thửa 230, tờ bản đồ số 24, diện tích 230,7m²) đường Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên, An Giang, tứ cận như sau:

+ Phía Đông: Giáp đường Ung Văn Khiêm;

+ Phía Bắc: Giáp đường Lý Thái Tổ nối dài;

+ Phía Nam: Bệnh viện Mắt Long Xuyên;

+ Phía Tây: Giáp nhà dân.

Các điểm mốc toạ độ của dự án:

| Kí hiệu điểm | Hệ toạ độ VN 2000 | |
|--------------|-------------------|-----------|
| | X | Y |
| A | 1146861.95 | 547290.91 |
| B | 1146864.75 | 547297.96 |
| C | 1146853.47 | 547302.29 |
| D | 1146850.86 | 547296.15 |

- Quy mô dự án: Tổng vốn đầu tư 10.800.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm triệu đồng) thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định).

- Phòng khám hoạt động với công suất 06 giường, lượng bệnh nhân tiếp nhận trong ngày khoảng 50 người, cán bộ công nhân viên khoảng 12 người.

- Công suất của cơ sở: cơ sở khám và điều trị ngoại trú; tổng diện tích sàn 1.218,5m², gồm 06 tầng. bao gồm các hạng mục công trình phục vụ hoạt động:

+ Tầng trệt: bao gồm khu vực để xe, kho chứa chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, kho chứa các dụng cụ, 2WC.

+ Tầng 1: bao gồm sảnh, phòng khám 4, phòng khám 5, Phòng tiểu phẫu, phòng chuẩn siêu âm da, 2 WC.

+ Tầng 2: bao gồm sảnh, Phòng khám da liễu 1, phòng khám da liễu 2, Phòng laser, phòng Tiểu phẫu, 2WC.

+ Tầng 3: bao gồm sảnh, 2 phòng lưu bệnh, phòng họp, 2WC.

+ Tầng 4: bao gồm sảnh, Phòng lưu bệnh, kho, phòng hành chánh.

+ Tầng 5: bao gồm sảnh, phòng ăn, bếp (khu căn tin), kho.



2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Long Xuyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Long Xuyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 17 tháng 04 năm 2023 đến ngày 17 tháng 04 năm 2033).

Điều 4. Giao Tổ Môi trường, UBND phường Đông Xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / 74

Nơi nhận:

- Chủ cơ sở;
- Sở TN&MT tỉnh An Giang;
- UBND thành phố;
- UBND phường Đông Xuyên;
- Phòng Y tế;
- Thành viên tổ thẩm định theo QĐ số 18/QĐ-PTNMT;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, MT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**PHÒNG
TÀI NGUYÊN
VÀ
MÔI TRƯỜNG**

Bùi Chi Hoa Lài

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21/GPMT-PTNMT ngày 17 tháng 04 năm 2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của căn tin, nhân viên làm việc, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân đến khám bệnh tại cơ sở. Lượng nước thải này được thu gom và xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 03 ngăn. Lưu lượng phát sinh 4,75m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải y tế phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh (rửa thiết bị, dụng cụ y tế), tiểu phẫu, rửa tay của nhân viên,... Lượng nước thải này được thu gom dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở. Lưu lượng phát sinh: 0,3 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải từ nguồn 1: sau khi xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 3 ngăn của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên.

- Dòng nước thải từ nguồn số 2: sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung 0,5m³/ngày đêm của cơ sở, đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) được đầu nối vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Xuyên trên đường Ung Văn Khiêm.

2.2. Vị trí xả nước thải :

- Vị trí xả thải vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Xuyên trên đường Ung Văn Khiêm, phía trước vỉa hè, tại số 48, Đường Ung Văn Khiêm, Phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên.

- Tọa độ vị trí xả thải: **X: 1147379; Y: 574511827** (theo hệ tọa độ VN 2000).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Nguồn số 1: 4,75m³/ ngày đêm.

- Nguồn số 2: 0,3 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải



Handwritten signature or mark.

- Đối với nguồn 1: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại sẽ chảy theo ống PVC $\phi 90$ (chiều dài khoảng 15 mét) vào hộp đấu nối hiện hữu đã lắp đặt trên vỉa hè đường Ung Văn Khiêm, phía trước vỉa hè nhà số 48, đường Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đối với nguồn số 2: Nước thải sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung $0,5\text{m}^3$ / ngày đêm của cơ sở đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) tự chảy theo ống PVC $\phi 42$ (chiều dài khoảng 25 mét) vào hộp đấu nối hiện hữu đã lắp đặt trên vỉa hè đường Ung Văn Khiêm, phía trước vỉa hè nhà số 48, đường Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Nguồn số 01: Liên tục 24 giờ.

- Nguồn số 02: Liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

* Đối với nguồn số 1: đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số $K = 1,2$).

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục (nếu có) |
|----|---|-------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| 1 | pH | - | 5-9 | Không | Không |
| 2 | BOD5 | mg/l | 60 | | |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 120 | | |
| 4 | Tổng chất rắn hoà tan | mg/l | 1200 | | |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4,8 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 | | |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | 60 | | |
| 8 | Dầu mỡ ĐTV | mg/l | 24 | | |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 12 | | |
| 10 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/l | 12 | | |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 5000 | | |

* Đối với nguồn số 02: đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B; hệ số $K=1,2$).

th

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục (nếu có) |
|----|---|----------------|---------------------------|---|-------------------------------------|
| 1 | pH | - | 6,5-8,5 | Chủ cơ sở đề xuất giám sát 01 năm / lần | Không |
| 2 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 120 | | |
| 3 | BOD ₅ | mg/l | 60 | | |
| 4 | COD | mg/l | 120 | | |
| 5 | Sulfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4,8 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 | | |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | 60 | | |
| 8 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/l | 12 | | |
| 9 | Dầu mỡ ĐTV | mg/l | 24 | | |
| 10 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 5000 | | |
| 11 | Salmonella | Vi khuẩn 100ml | KPH | | |
| 12 | Shigella | Vi khuẩn 100ml | KPH | | |
| 13 | Vibrio cholerae | Vi khuẩn 100ml | KPH | | |



- Thông số Tổng hoạt độ phóng xạ α và β chỉ áp dụng khi cơ sở có sử dụng nguồn phóng xạ.

- Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong các Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

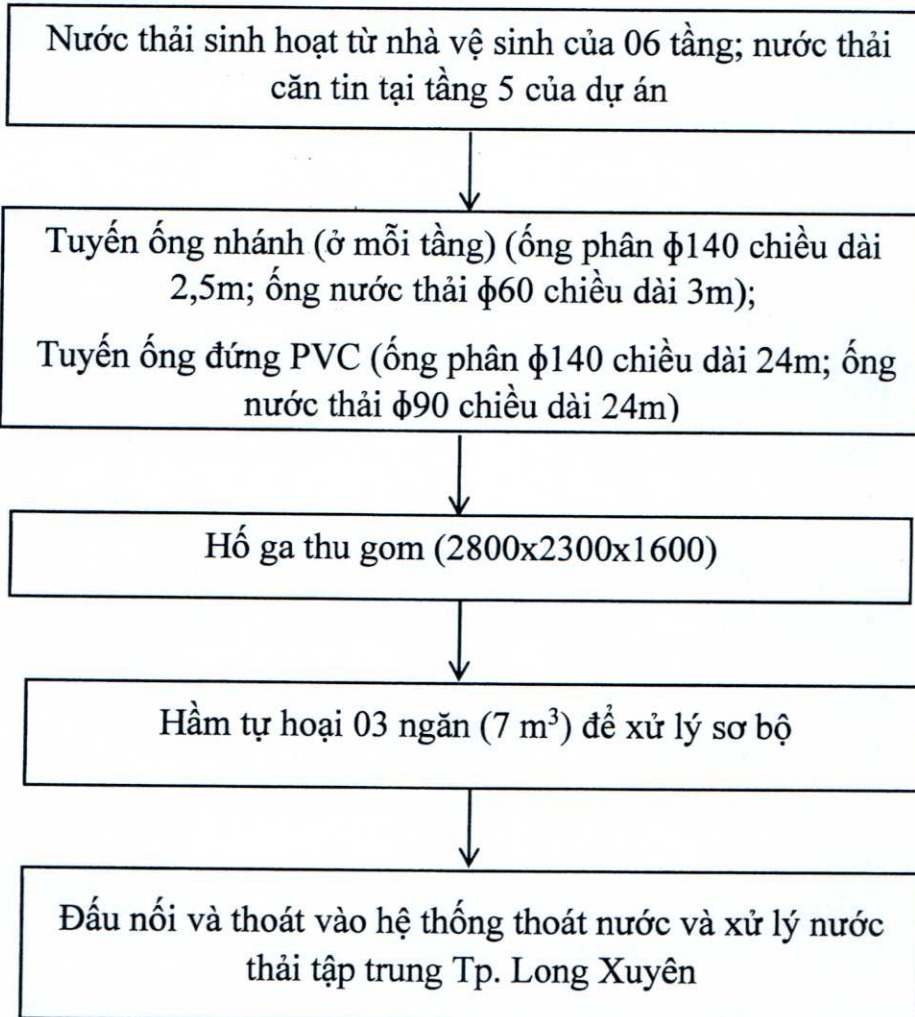
- Nguồn số 01: thu gom bằng hệ thống ống nhánh PVC (ống phân $\phi 149$; ống nước thải $\phi 60$) của mỗi tầng dẫn về tuyến ống đứng PVC (ống phân $\phi 140$; ống nước thải $\phi 90$), tập trung về hầm tự hoại 3 ngăn (2800x2300x1600), thể tích 7 m³ xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên bằng ống PVC $\phi 90$.

- Nguồn số 02: thu gom bằng hệ thống ống nhánh PVC $\phi 60$ dẫn về tuyến ống đứng PVC $\phi 90$. Nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ xử lý trước khi thoát vào Hồ ga thoát nước sau xử lý và được đầu nối vào Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên bằng ống PVC $\phi 42$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

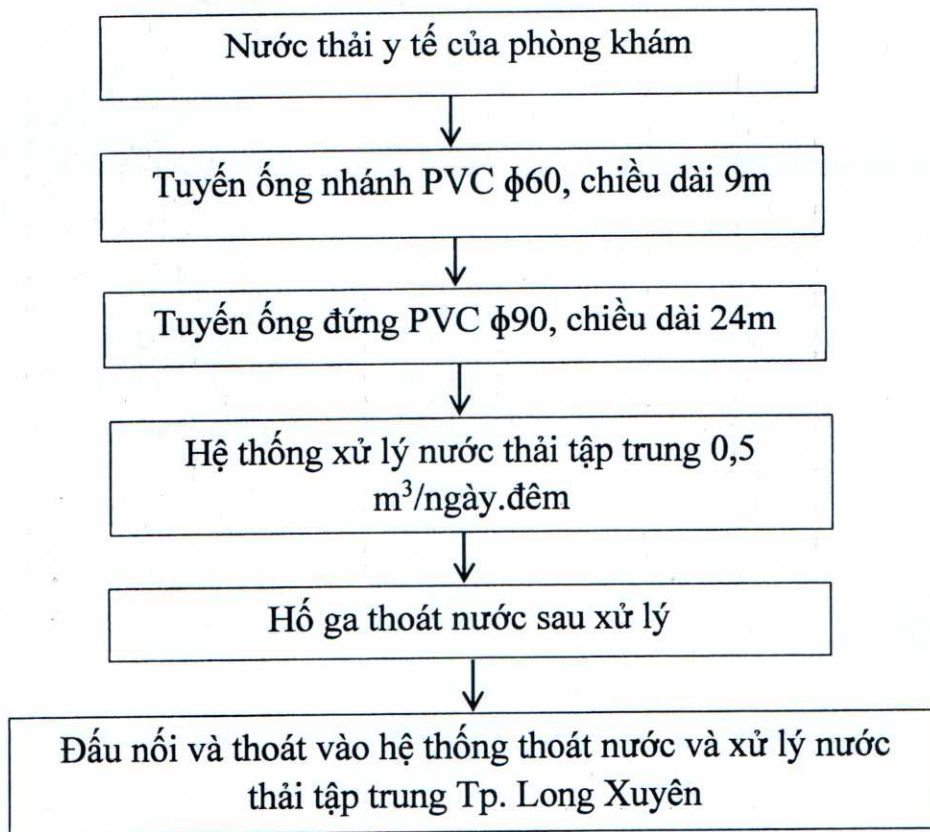
- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:



Handwritten signature

+ Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải y tế:



- Công suất thiết kế: 0,5m³/ngày đêm

- Hóa chất sử dụng: Clorine (khử trùng), định mức 09g/m³ nước thải.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải:

- Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải, lập và ghi sổ nhật ký vận hành, xử lý sự cố.

- Ngừng xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận, khẩn trương thực hiện rà soát, kiểm tra phát hiện sự cố để kịp thời xử lý đảm bảo không để nước thải gây ô nhiễm môi trường. Nhanh chóng khắc phục để hệ thống sớm vận hành trở lại, đảm bảo không để xảy ra tình trạng nước thải phát sinh vượt quá khả năng chịu tải của hệ thống xử lý nước thải

- Báo ngay nhà cung cấp và cơ quan thẩm quyền về sự cố và tổ chức khắc phục trong vòng 24 giờ.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực của Hệ thống xử lý nước thải.

1.4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 01 tháng (từ 20/04/2023 – 20/05/2023).

- Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải 0,5m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Nước thải đầu vào: bể gom hệ thống xử lý nước thải 0,5m³/ngày. đêm.



+ Nước thải đầu ra (sau xử lý): sau hệ thống xử lý nước thải 0,5m³/ngày.đêm.

- Tần suất lấy mẫu:

+ 03 mẫu đơn nước thải đầu vào trong 03 ngày liên tiếp.

+ 03 mẫu đơn nước thải đầu ra (sau xử lý) trong 03 ngày liên tiếp.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải (bao gồm lưu lượng thải) và đánh giá hiệu quả của Hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

Quá trình vận hành thử nghiệm Chủ dự án phải tuân thủ và thực hiện trách nhiệm về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải quy định tại các khoản 2, 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Lưu ý:

- Chủ dự án phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND phường Đông Xuyên trước 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Chủ dự án phải lập báo cáo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi về phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.3. Hoàn thành bố trí các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các nguồn chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có sổ nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung theo quy định. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2.4. Trong quá trình hoạt động, nếu có các vấn đề phát sinh liên quan đến xử lý chất thải, vận hành hệ thống xử lý nước thải hoặc có sự cố bất thường, chủ cơ sở báo cáo kịp thời về UBND phường Mỹ Thới, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố và tổ chức khắc phục theo quy định./.

th

Phụ lục 2

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21/GPMT-PTNMT ngày 17 tháng 04 năm 2023 của phòng Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

* Chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm

| TT | Tên chất thải | Mã CTNH | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Khối lượng (kg/năm) |
|----|---|----------|-----------------------------------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | Rắn | ≤ 50 kg/năm |
| 2 | Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại | 13 01 02 | Lỏng/rắn | |
| 3 | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 18 01 03 | Rắn | |
| 4 | Bùn thải từ HT XLNT có thành phần nguy hại | 19 10 02 | - | 7,86 kg/năm |

* Chất thải rắn nguy hại lây nhiễm

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn, lỏng, bùn) | Mã số CTNH | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|--|-------------------------------------|------------|---------------------|
| 1 | Chất thải nguy hại lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 13 01 01 | 474,2 kg/năm |

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 1.404kg/tháng và khoảng 16.848kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

* Chất thải lây nhiễm:

- Bố trí 06 thùng HDPE màu vàng loại 10 lít (kích thước: 230mm x 240xmm x 310mm) có lót túi màu vàng, đặt tại phòng chức năng có phát sinh chất thải như bông, gạc, găng tay, các chất thải không sắc nhọn thấm, dính, chứa máu trong quá



trình khám chữa bệnh cho bệnh nhân; mẫu bệnh phẩm, dụng cụ đựng, dính mẫu bệnh phẩm, chất thải dính mẫu bệnh phẩm thải bỏ. Bố trí 01 thùng HDPE màu vàng loại 50 lít (kích thước: 640mm x 480mm x 420mm), đặt tại khu vực lưu giữ chất thải có diện tích 1,5m² (1,5m x 1m) nằm ở tầng trệt

- Đối với mô da thải: bỏ vào trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng.

- Không để lẫn chất thải lây nhiễm với chất thải thông thường. Nếu vô tình để lẫn chất thải lây nhiễm vào chất thải thông thường thì hỗn hợp chất thải đó được xử lý và tiêu hủy như chất thải nguy hại.

- Túi sạch thu gom chất thải luôn có sẵn tại nơi chất thải phát sinh để thay thế cho túi cùng loại đã được thu gom chuyển về nơi lưu giữ tạm thời chất thải.

- Đối với mô da thải, tần suất lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị lưu chứa được đậy nắp kín.

- Chủ cơ sở hợp đồng xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế về việc Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

* Chất thải nguy hại không chứa thành phần lây nhiễm

- Trang bị 01 thùng chứa HDPE màu vàng loại 50 lít (kích thước: 640mm x 480mm x 420mm) để thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại:

- Bố trí 01 khu lưu giữ tạm chất thải nguy hại khoảng 1,5 m² (1,5m x 1m) ở tầng trệt, dùng vách ngăn dán nhãn chất thải nguy hại.

- Quy cách thiết kế khu vực lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế BTCT bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

+ Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH; có tường bao xung quanh. Có cửa đóng kín, khóa cẩn thận, bên ngoài dán bản hiệu khu vực lưu giữ CTNH.

+ Chủ dự án bố trí vách ngăn kín để lưu giữ từng loại CTNH (chất thải lây nhiễm và CTNH thông thường). Các thùng chứa cho từng loại có nắp đậy kín, dán nhãn hiệu;

+ Khu lưu giữ CTNH phải được bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;

+ Có đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy theo pháp luật về phòng cháy chữa cháy. Bố trí 01 bình chữa cháy loại 5kg.

+ Vật liệu hấp thụ (cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng;

+ Biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.

Các công tác thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý đảm bảo đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Thông tư số

th

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Trang bị thùng chứa rác có nắp đậy HDPE màu xanh loại 10 lít tại mỗi phòng. Số lượng: 13 thùng rác HDPE màu xanh loại 10 lít (kích thước: 230mm x 240xmm x 310mm).

2.2.2. *Điểm tập kết rác sinh hoạt:* tập kết về vị trí 02 thùng rác HDPE màu xanh 50 lít được bố trí tại khu vực gần cổng ra vào và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển xử lý.

- Tần suất thu gom: Hàng ngày

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*** Sự cố về cháy nổ:**

- Trang bị bình chữa cháy để phòng ngừa cháy nổ. Các bình chữa cháy được bố trí tại các vị trí thích hợp, dễ tiếp cận như cửa ra vào, hành lang,...

- Lắp đặt tiêu lệnh về PCCC./.





Phụ lục 3

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21/GPMT-PTNMT ngày 17 tháng 04 năm 2023 của phòng Tài nguyên và Môi trường)

1. Kế hoạch thực hiện chương trình giám sát:

1.1. Thời gian thực hiện: tháng 12 hàng năm.

1.2. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sau xử lý.

- Vị trí xả thải vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Xuyên trên đường Ung Văn Khiêm, phía trước vỉa hè, tại số 48, Đường Ung Văn Khiêm, Phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên.

- Tọa độ vị trí xả thải: **X: 1147379; Y: 574511827** (theo hệ tọa độ VN 2000).

1.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép |
|----|---|----------------|---------------------------|
| 1 | pH | - | 6,5-8,5 |
| 2 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | 120 |
| 3 | BOD ₅ | mg/L | 60 |
| 4 | COD | mg/L | 120 |
| 5 | Sulfua (tính theo H ₂ S) | mg/L | 4,8 |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/L | 12 |
| 7 | Nitrat (NO ₃ - tính theo N) | mg/L | 60 |
| 8 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/L | 12 |
| 9 | Dầu mỡ ĐTV | mg/L | 24 |
| 10 | Tổng Coliforms | MPN/100mL | 5000 |
| 11 | Salmonella | Vi khuẩn 100ml | KPH |
| 12 | Shigella | Vi khuẩn 100ml | KPH |
| 13 | Vibrio cholerae | Vi khuẩn 100ml | KPH |

2. Tần suất lấy mẫu: 01 lần/năm.

Nước thải đầu ra: 01 mẫu đơn x 01 lần = 01 mẫu.

3. Báo cáo giám sát:

Chủ sở hữu thực hiện báo cáo giám sát định kỳ và gửi về cơ quan cấp phép theo quy định. /.